

Mẫu CBTT/SGDHCM-06

(Ban hành kèm theo Quyết định số 07/2013/QĐ-SGDHCM ngày 24/07/2013 của TGD SGDCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGDCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Tp.HCM Ngày 18 tháng 06 năm 2015

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

SỐ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN
TP.HỒ CHÍ MINH

ĐẾN Số: 20907
Ngày: 18/6/15
Chuyển: NYA
Lưu hồ sơ số:

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM



Công ty: Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam

Mã chứng khoán: CAV

Địa chỉ trụ sở chính: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q.1, TPHCM

Điện thoại : 3.8299.443

Fax : 3.8299.437

Người thực hiện công bố thông tin: Nguyễn Lộc

Địa chỉ: 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Phường Nguyễn Thái Bình, Q1, TPHCM

Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): 38299443

Fax: 38299443

Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố (*):

Công ty CP Dây Cáp điện Việt Nam công bố điều chỉnh bảng báo tài chính Quý 1/2015 cụ thể như sau:

+ **Báo cáo hợp nhất** :

Bảng cân đối kế toán:

- Thay đổi mục thuế và các khoản phải nộp nhà nước là : 8.618.704.233 đồng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là: 193.707.218.417 đồng

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh:

- Lợi nhuận sau thuế là : 31.683.659.441 đồng

+ **Báo cáo công ty me:**

Bảng cân đối kế toán :

- Thay đổi mục thuế và các khoản phải nộp nhà nước là : 5.279.694.914 đồng
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối : 172.067.375.506 đồng

Bảng kết quả hoạt động kinh doanh

- Lợi nhuận sau thuế là : 46.008.905.995 đồng

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 18/06/2015 tại đường dẫn. <http://cadivi-vn.com/thong-tin-co-dong/bao-cao-tai-chinh-dinh-ky.html>



Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan

Người đại diện theo pháp luật/ *Ha*
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

NGUYỄN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM
CÔNG TY TNHH MTV CADIVI-ĐỒNG NAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
31 - 03 - 2015

(Bản chưa kiểm toán)

Kính gửi :

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. TÀI SẢN LƯU ĐỘNG (100=110+120+130+140+150)	100		1,349,086,290,754	1,263,558,186,390
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	117,736,910,349	71,855,731,580
1. Tiền	111		117,736,910,349	71,855,731,580
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		10,418,100,000	4,355,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		10,418,100,000	4,355,000,000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	561,824,573,922	482,009,846,014
1. Phải thu của khách hàng	131		551,667,788,481	486,752,932,345
2. Trả trước cho người bán	132		24,033,571,716	14,990,717,620
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		7,323,209,944	1,466,192,268
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(21,199,996,219)	(21,199,996,219)
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	631,726,214,581	649,390,565,726
1. Hàng tồn kho	141		631,726,214,581	649,390,565,726
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		27,380,491,902	55,947,043,070
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,528,223,444	1,213,795,802
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	V.4	4,081,838,024	3,552,463,738
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.5	-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.6	20,770,430,434	51,180,783,530
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260+270)	200		422,994,899,327	422,377,706,094
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		325,325,385,673	323,918,321,407
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	252,972,726,575	260,479,866,179
- Nguyên giá	222		581,591,660,846	578,321,786,723
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(328,618,934,271)	(317,841,920,544)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	47,042,661,423	47,297,617,854
- Nguyên giá	228		55,241,062,899	55,241,062,899
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(8,198,401,476)	(7,943,445,045)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.9	25,309,997,675	16,140,837,374
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		9,271,111,411	9,151,309,811
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-

2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.10	-	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.11	10,135,707,611	10,135,707,611
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(864,596,200)	(984,397,800)
V. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI	260		-	
VI. Tài sản dài hạn khác	270		88,398,402,243	89,308,074,876
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	86,762,357,806	87,807,449,949
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.13	1,636,044,437	1,500,624,927
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1,772,081,190,081	1,685,935,892,484

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1,174,526,344,576	1,113,963,693,903
I. Nợ ngắn hạn	310		1,145,967,955,861	1,085,370,655,974
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	429,518,816,072	412,360,836,647
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	370,633,675,145	286,450,199,418
3. Người mua trả tiền trước	313	V.16	10,911,121,973	9,260,190,415
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	8,618,704,233	9,682,195,781
5. Phải trả công nhân viên	315		17,857,025,260	39,138,022,888
6. Chi phí phải trả	316	V.17	57,612,631,875	58,570,008,403
7. Phải trả nội bộ	317		-	
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	239,103,603,968	256,029,602,983
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		4,957,327,274	4,957,327,274
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		6,755,050,061	8,922,272,165
II. Nợ dài hạn	330		28,558,388,715	28,593,037,929
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	28,380,689,000	28,380,689,000
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	177,699,715	212,348,929
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	
7. Dự phòng phải trả dài hạn (*)	337		-	
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		597,554,845,505	571,972,198,581
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	597,554,845,505	571,972,198,581
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		288,000,000,000	288,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		43,234,340,000	43,234,340,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		-	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		28,350,332,821	28,350,332,821
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		44,262,954,267	44,262,954,267
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		193,707,218,417	168,124,571,493
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421		-	
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439	V.22	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (510=300+400+500)	510		1,772,081,190,081	1,685,935,892,484

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý (VNĐ)		5,818,411,602	5,818,411,602
5. Ngoại tệ các loại			
- USD		2.055.274,31	2.152.843,28
- EUR		585,48	585,48
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Tp.Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Lê Thị Hồng Linh


Võ Hữu Luyện




NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý 1 năm 2015

Đơn vị tính: VND

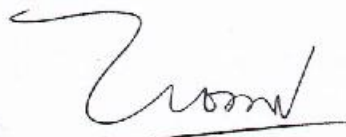
Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,296,945,973,877	1,260,223,709,352
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	84,311,178,951	2,361,272,710
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	VI.3	1,212,634,794,926	1,257,862,436,642
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1,126,727,346,865	1,188,807,579,754
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	20		85,907,448,061	69,054,856,888
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	566,866,286	561,077,283
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	10,855,585,675	13,047,139,283
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	
8. Chi phí bán hàng	24	VI.7	9,837,312,579	7,179,452,194
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.8	25,316,459,879	16,881,142,547
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		40,464,956,214	32,508,200,147
11. Thu nhập khác	31	VI.9	167,747,962	26,989,544
12. Chi phí khác	32	VI.10	8,397,200	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		159,350,762	26,989,544
14. Phần lợi nhuận hoặc lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	50	VI.11	-	
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40+50)	60		40,624,306,976	32,535,189,691
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	61	VI.12	9,130,664,752	7,123,215,024
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	62	VI.13	(190,017,217)	34,560,496
18. Lợi nhuận sau thuế (70=60-61-62)	70		31,683,659,441	25,377,414,171
- Lợi ích của cổ đông thiểu số	71		-	
- Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	72		31,683,659,441	25,377,414,171

Tp Hồ chí Minh ngày 15 tháng 06 năm 2015

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Lê Thị Hồng Lĩnh



Võ Hữu Luyện



NGUYỄN LỘC

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

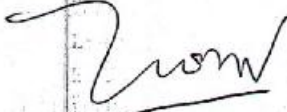
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 1 Năm 2015

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG SXKD				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		995.868.611.113	1.014.423.937.461
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02		878.328.861.494	1.095.917.894.360
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		54.687.665.466	40.836.319.068
4. Tiền chi trả lãi vay	04		3.839.288.056	7.664.028.466
5. Tiền chi nộp thuế TNDN	05		9.547.418.286	13.260.721.723
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		121.179.445.159	109.511.760.992
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		126.355.258.292	51.124.518.669
Lưu chuyển thuần từ hoạt động SXKD	20		44.289.564.678	(84.867.783.833)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		2.098.440.818	3.845.790.689
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		0	
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		10.418.100.000	
4. Tiền thu cho vay, bán lại các công cụ nợ của các đơn vị khác	24		0	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25		0	
6. Tiền thu đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26		0	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		76.626.481	333.996.134
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(12.439.914.337)	(3.511.794.555)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	
2. Tiền chi trả vốn góp chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp	32		0	
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		310.754.764.075	187.430.626.943
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		296.723.235.647	115.629.928.443
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		0	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	62.982.000
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		14.031.528.428	71.737.716.500
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		45.881.178.769	(16.641.861.888)
TIỀN TỒN ĐẦU KỲ	60		71.855.731.580	76.861.563.347
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	
TIỀN TỒN CUỐI KỲ	70		117.736.910.349	60.219.701.459

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Lê Thị Hồng Linh



Võ Hữu Luyện

Tp Hồ Chí Minh ngày 15 tháng 06 năm 2015

Tổng Giám đốc



NGUYỄN LỘC

CÔNG TY CỔ PHẦN DÂY CÁP ĐIỆN VIỆT NAM VÀ CÔNG TY CON

70-72, Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

1. Đặc điểm hoạt động của Công ty

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là Công ty) được hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, mã số doanh nghiệp 0300381564 đăng ký thay đổi lần 4 ngày 26 tháng 6 năm 2014 với vốn điều lệ là 288.000.000.000 đồng do Phòng đăng ký kinh doanh-Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Ngành, nghề kinh doanh :

- Sản xuất mua bán dây cáp điện, khí cụ điện, vật liệu kỹ thuật điện, sản phẩm từ kim loại màu, thiết bị phụ tùng máy móc và vật tư các loại;
- Kinh doanh nhà ở;
- Đầu tư, xây dựng văn phòng cho thuê.

Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

Tổng số các công ty con :

- Số lượng các Công ty con được hợp nhất : 01 Công ty
- Số lượng các Công ty con không được hợp nhất : 0 công ty

Công ty con được hợp nhất khi lập báo cáo tài chính hợp nhất năm tài chính 2015:

Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai (Gọi tắt là Cadivi Đồng Nai)

- Địa chỉ : Đường số 01, Khu Công nghiệp Long Thành, Xã Tam An, Huyện Long Thành, Tỉnh Đồng Nai

- Vốn điều lệ : 100.000.000.000 đồng do Công ty đầu tư 100% vốn.

Cadivi Đồng Nai được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3603058326, đăng ký lần đầu ngày 11/6/2013.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1 Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Niên độ kế toán đầu tiên của Công ty con bắt đầu từ ngày 11/06/2013 và kết thúc vào ngày 31/12/2013. Các niên độ kế toán tiếp theo của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

3. Chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng :

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

3.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán

Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đã áp dụng các chuẩn mực kế toán sau:

- Chuẩn mực kế toán số 07 – Đầu tư vào công ty liên kết;
- Chuẩn mực kế toán số 08 – Thông tin về những khoản góp vốn liên doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 11 – Hợp nhất kinh doanh;
- Chuẩn mực kế toán số 25 – Báo cáo tài chính hợp nhất và các khoản đầu tư vào công ty con;
- Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn về trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

4. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Dây Cáp Điện Việt Nam và công ty con tại ngày 31 tháng 03 năm 2015.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát Công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với Công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Số dư các tài khoản trên bảng cân đối kế toán giữa các đơn vị trong cùng Công ty, các khoản thu nhập, chi phí, các khoản lãi lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, lỗ, và trong tài sản thuần của Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

5. Các chính sách kế toán áp dụng

5.1. Nguyên tắc xác định các khoản tiền: tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể

từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ.

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10("VAS 10") – Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái, tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại số dư của các khoản mục có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ tài chính được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Công ty áp dụng chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 ("VAS 10")- Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 do Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn xử lý chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục có gốc ngoại tệ. Theo đó, chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ, nợ phải thu, nợ phải trả tại thời điểm cuối năm được đánh giá theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính, sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong kỳ.

Tỷ giá hối đoái được áp dụng để đánh giá số dư tại ngày 31/03/2015: 21.529 đ/USD; 23.036 đ/EUR.

5.2. Chính sách kế toán của các khoản đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác

Đầu tư chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày kết thúc kỳ kế toán tương ứng với chênh lệch giữa giá gốc của cổ phiếu với giá thị trường tại ngày đó. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

5.3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho: Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ: Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5.4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận: Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

Lập dự phòng phải thu khó đòi: Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất của các khoản nợ phải thu có khả năng không được khách hàng thanh toán đối với các khoản phải thu tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

5.5 Ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ thuê tài chính: Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc

06-25 năm

Máy móc, thiết bị

08 năm

Thiết bị văn phòng	05	năm
Phương tiện vận tải	06	năm
Quyền sử dụng đất	50	năm

5.6 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay: Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá. Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước: Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Chi phí khác: Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính ; Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

5.7. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác, khoản vay tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

Tài sản thiếu chờ xử lý được phân loại là nợ ngắn hạn.

Thuế thu nhập hoãn lại được phân loại là nợ dài hạn.

5.8. Ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn, chi phí bảo hành sản phẩm

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

5.9. Ghi nhận chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

5.10. Nguồn vốn chủ sở hữu

Ghi nhận và trình bày cổ phiếu mua lại : Cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại là cổ phiếu ngân quỹ của Công ty. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Ghi nhận cổ tức : Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ các quỹ từ lợi nhuận sau thuế:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp sau khi được Hội đồng Quản trị phê duyệt được trích các quỹ theo Điều lệ Công ty, nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông và các quy định pháp lý hiện hành.

5.11. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính: Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

5.12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế

toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính hợp nhất và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất

		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
6.1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền mặt		1.233.032.221	1.280.847.314
+ Tiền mặt VND		1.189.641.722	1.237.456.815
+ Tiền mặt ngoại tệ - USD		2,015,44 USD # 43.390.499	2,029,68 USD # 43.390.499
Tiền gửi ngân hàng		116.503.878.128	70.574.884.266
+ Tiền gửi ngân hàng - VND		72.560.716.731	24.525.743.225
+ Tiền gửi ngân hàng ngoại tệ		43.943.161.397	46.049.141.041
USD		2,040,413,69 USD # 43.928.044.889	2,153,335,73 USD # 46.034.024.533
EUR		656,21 EUR # 15.116.508	585,48 EUR # 15.116.508
Cộng 6.1		117.736.910.349	71.855.731.580
6.2. Đầu tư ngắn hạn		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng Ngoại thương VN		10.418.100.000	4.355.000.000
Cộng		10.418.100.000	4.355.000.000
6.3. Phải thu của khách hàng		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải thu khách hàng - VND		514.642.272.011	450.139.818.596
Phải thu khách hàng - USD		1,719,797,32 USD # 37.025.516.470	1,713,299,20 USD # 36.613.113.749
Cộng		551.667.788.481	486.752.932.345
6.4. Trả trước cho người bán		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Trả trước người bán trong nước		17.161.684.820	7.971.281.124
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		17.161.684.820	605.833.280
		0	5.614.286.327
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu XD CB		0	1.751.161.517
Trả trước cho nhà cung cấp dịch vụ khác		0	1.751.161.517
Trả trước người bán nước ngoài		6.871.886.896	7.019.436.496
Trả trước cho nhà cung cấp nguyên vật liệu		328.194,48 USD # 6.871.886.896	7.019.436.496
Trả trước cho nhà cung cấp thiết bị, nhà thầu xây dựng cơ bản		0	-
Cộng		24.033.571.716	14.990.717.620

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.5. Các khoản phải thu khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu cổ tức		-
		70.482.151
Phải thu bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp		
Phải thu khác	7.323.209.944	1.395.710.117
Cộng	7.323.209.944	1.466.192.268
6.6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi tiết dự phòng phải thu ngắn hạn cho các khoản nợ phải thu quá hạn như sau:		
Quá hạn thanh toán dưới 1 năm	(1.416.247.751)	(1.416.247.751)
Quá hạn thanh toán từ 1 năm đến dưới 2 năm	(4.595.502.084)	(4.595.502.084)
Quá hạn thanh toán từ 2 năm đến dưới 3 năm	(14.087.308.749)	(14.087.308.749)
Quá hạn thanh toán trên 3 năm	(1.100.937.636)	(1.100.937.636)
Cộng	(21.199.996.219)	(21.199.996.219)
6.7. Hàng tồn kho (*)	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Hàng mua đi đường	0	10.199.956.000
Nguyên liệu, vật liệu	221.331.414.348	140.537.887.987
Công cụ dụng cụ	635.632.469	378.219.995
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	41.581.893.096	104.300.015.439
Thành phẩm	366.600.392.959	379.842.522.951
Hàng hóa	1.576.881.709	14.131.963.354
Cộng	631.726.214.581	649.390.565.726
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện của hàng tồn kho cuối kỳ	631.726.214.581	649.390.565.726

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

(*) Từ 01/01/2015, Công ty mẹ chuyển đổi phương pháp từ hạch toán hai cấp (các chi nhánh hạch toán báo sổ) sang hạch toán một cấp; đồng thời Công ty sử dụng phần mềm kế toán mới. Công ty mẹ điều chỉnh số dư đầu kỳ một số tài khoản tồn kho. Việc điều chỉnh này làm thay đổi đến số dư hàng tồn kho trên báo cáo hợp nhất. Chi tiết mô tả trong bảng sau:

BẢNG KÊ ĐIỀU CHỈNH SỐ DƯ ĐẦU KỲ

NOI DUNG	SO DU 31/12/2014	SO DU 01/01/2015 SAU ĐIỀU CHỈNH	TĂNG/GIẢM
Hàng mua đang đi đường	10.199.956.000	10.199.956.000	-
Nguyên liệu, vật liệu	140.537.887.987	140.462.298.815	(75.589.172)
Công cụ, dụng cụ	378.219.995	453.809.167	75.589.172
Chi phí SXKD dở dang	104.300.015.439	104.300.015.439	-
Thành phẩm	379.842.522.951	378.791.282.042	(1.051.240.909)
Hàng hóa	14.131.963.354	15.183.204.263	1.051.240.909
CỘNG	649.390.565.726	649.390.565.726	-

6.8. Chi phí trả trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công cụ dụng cụ	2.528.223.444	880.066.401
Chi phí thuê mặt bằng, cửa hàng	0	77.585.585
Chi phí làm pano quảng cáo	0	184.150.000
Chi phí hòa mạng cáp quang	0	12.400.000
Bảo hiểm cháy nổ	0	34.593.813
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng	0	-
Phần mềm kế toán Epacific	0	25.000.003
Cộng	<u>2.528.223.444</u>	<u>1.213.795.802</u>

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.9. Tài sản ngắn hạn khác		Số cuối kỳ		Số đầu năm	
Tài sản thiếu chờ xử lý		-		-	
Ký quỹ dự thầu		3.616.721.419		3.093.344.366	
Ký quỹ mở L/C thanh toán		741,283.81 USD #	15.959.077.627	2,206,902 USD #	47.179.150.956
Tạm ứng		1.194.631.388		903.288.208	
Ký quỹ thẻ taxi		-		5.000.000	
Cộng		20.770.430.434		51.180.783.530	

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc	Thiết bị văn phòng	Phương tiện VT	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	131.458.884.790	412.206.653.613	4.155.511.238	30.500.737.082	578.321.786.723
Tăng trong năm	0	743.849.214	0	2.540.024.909	3.283.874.123
+ Mua sắm mới	0	743.849.214	0	2.540.024.909	3.283.874.123
+ Phân loại lại	0	0	0	0	0
+ Điều động nội bộ	0	0	0	0	0
Giảm trong năm	0	14.000.000	0	0	14.000.000
+ Thanh lý	0	0	0	0	0
+ Điều động nội bộ	0	0	0	0	0
+ Khác	0	14.000.000	0	0	14.000.000
Số cuối kỳ	131.458.884.790	412.936.502.827	4.155.511.238	33.040.761.991	581.591.660.846
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	56.239.797.036	237.057.160.491	2.772.642.719	21.772.320.299	317.841.920.544
Tăng trong năm	1.811.608.686	8.164.607.799	106.184.325	695.279.583	10.777.680.393
+ Trích khấu hao	1.811.608.686	8.164.607.799	106.184.325	695.279.583	10.777.680.393
Giảm trong năm	0	666.666	0	0	666.666
+ Thanh lý	0	0	0	0	0
+ Khác	0	666.666	0	0	666.666
Số cuối kỳ	58.051.405.722	245.221.101.624	2.878.827.044	22.467.599.882	328.618.934.271
Giá trị còn lại					0
Số đầu năm	75.219.087.754	175.149.493.122	1.382.868.520	8.728.416.784	260.479.866.179
Số cuối quý	73.407.479.068	167.715.401.203	1.276.684.195	10.573.162.110	252.972.726.575

6.10. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng vào thời điểm 31/12/2014 và 31/12/2013 lần lượt là 206.311.231.802 đ .

Tài sản cố định dùng để thế chấp, cầm cố:

- Hệ thống lò nấu đúc đồng có nguyên giá là 11.809.326.483 đồng (Xem thêm thuyết minh 8.2).
- Một phần tài sản cố định của Dự án nhà máy sản xuất cáp ngầm trung và hạ thế Tân Phú Trung nhưng chưa xác định cụ thể tài sản nào (Xem thêm Thuyết minh số 6.22).
- Các tài sản cố định hữu hình khác có nguyên giá là 29.259.886.324 đ (Xem thêm Thuyết minh số 6.16 và số 6.22).

6.11. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Chỉ tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản lý	Khác	Tổng cộng
	lâu dài (*)	có thời hạn (**)			
Nguyên giá					
Số đầu năm	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Tăng trong năm	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	3.125.000.000	50.991.285.959	1.124.776.940	-	55.241.062.899
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	-	6.818.668.105	1.124.776.940	-	7.943.445.045
Tăng trong năm	-	254.956.431	-	-	254.956.431
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	-	7.073.624.536	1.124.776.940	-	8.198.401.476
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	3.125.000.000	44.172.617.854	-	-	47.297.617.854
Số cuối kỳ	3.125.000.000	43.917.661.423			47.042.661.423

(*) Quyền sử dụng đất Lô số 4B1 và 5B1 đường 2/9 phường Hòa Cường Bắc quận Hải Châu Thành phố Đà Nẵng.

(**) Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh, thời hạn sử dụng 50 năm bắt đầu từ ngày 19/10/2007. Theo Hợp đồng vay số 542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI ngày 15/8/2008 giữa Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam và Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, Công ty đảm bảo khoản vay của hợp đồng này bằng quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, được sự đồng ý của Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam, quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh được sử dụng để thế chấp cho hợp đồng tín dụng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010 được ký giữa Công ty và Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước.

6.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dự án nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	5.683.541.634	5.683.541.634
+ Nhà máy cáp điện Tân Phú Trung	506.727.634	506.727.634
+ Dây chuyển sản xuất dây điện tử (**)	5.176.814.000	5.176.814.000
Dây chuyển máy kéo đại	3.400.000.000	3.400.000.000
Dự án nhà máy cáp điện Miền Trung	10.265.236.578	2.143.754.760
Hệ thống phần mềm ERP	3.148.820.400	2.872.460.400
Khác	2.812.399.063	2.041.080.580
Cộng	25.309.997.675	16.140.837.374

(*) Tại thời điểm 31/12/2014, dây chuyển sản xuất dây điện tử được đưa về Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai lắp đặt với mục đích cho đơn vị này thuê lại nhưng chưa có thỏa thuận chính thức.

6.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Đầu tư dài hạn khác(*)	10.135.707.611	10.135.707.611
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn(**)	(864.596.200)	(984.397.800)
Cộng	9.271.111.411	9.151.309.811

(*) Chi tiết các khoản đầu tư dài hạn khác

Tên Công ty	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Số lượng cổ phần	Thành tiền	Số lượng cổ phần	Thành tiền
Công ty CP Dây cáp điện Việt Thái	480.000	4.995.833.299	480.000	4.995.833.299
Vietcombank	32.555	2.178.670.000	32.555	2.178.670.000
Công ty CP Công nghệ cao	77.500	1.057.011.301	77.500	1.057.011.301
Công ty CP xuất nhập khẩu Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (i)	26.000	260.000.000	26	260.000.000
Công ty Cổ phần Điện Cơ	10.000	124.193.011	10.000	124.193.011
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	100.000	1.020.000.000	100.000	1.020.000.000
Trường Cao đẳng Công nghệ Hà Nội		500.000.000		500.000.000
Cộng		10.135.707.611		10.135.707.611

(**) Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn . 31/6 Công ty mới lập lại dự phòng.

Tên công ty	Mã chứng khoán	Số lượng cổ phần	Giá trị ghi sổ 31/03/2015	Giá trị thị trường 31/03/2015	Dự phòng giảm giá đầu tư
Vietcombank	VCB	32.555	2.178.670.000	1.314.073.800	(864.596.200)
Cộng		32.555	2.178.670.000	1.314.073.800	(864.596.200)

6.13. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (tiếp theo)

Đối với các khoản đầu tư còn lại, theo thông tin mà Công ty nhận được, kết quả hoạt động kinh doanh của các đơn vị này đều có lãi nên không phải trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính.

6.14. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuê đất khu công nghiệp Hòa Cẩm- Đà Nẵng	8.275.398.986	8.324.344.064
Thuê đất khu công nghiệp Tân Phú Trung- Củ Chi	35.196.299.469	35.409.259.969
Thuê đất tại Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	39.657.167.209	38.905.768.252
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	360.570.867	1.077.838.179
Chi phí sửa chữa thiết bị	3.272.921.275	4.090.239.485
Cộng	86.762.357.806	87.807.449.949

Chi tiết phân bổ tiền thuê đất tại các khu công nghiệp:

Khu công nghiệp	Giá trị ban đầu	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 01/01/2015	Phân bổ chi phí Quý I-2015	Đã phân bổ chi phí lũy kế đến 31/03/2015	Giá trị còn lại
Hòa Cẩm- Đà Nẵng	9.621.388.631	1.297.044.567	48.945.078	1.345.989.645	8.275.398.986
Tân Phú Trung- Củ Chi	39.122.181.969	3.712.922.000	212.960.500	3.925.882.500	35.196.299.469
Cadivi - Đồng Nai	40.408.566.166	500.932.638	250.466.319	751.398.957	39.657.167.209
Cộng	89.152.136.766	5.510.899.205	512.371.897	6.023.271.102	83.128.865.664

6.16. Vay và nợ ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
- Vay ngắn hạn	409.281.215.072	397.912.580.875
Ngân hàng ngoại thương VN Tp.HCM (a)	121.086.457.027	88.854.600.473
Ngân hàng HSBC (b)		9.986.556.490
Tổng công ty CP thiết bị điện Việt Nam (c)	95.000.000.000	95.000.000.000
Ngân hàng Công thương Việt Nam - SGD 2 (d)	116.528.175.994	97.457.780.191
Ngân hàng Quân đội (e)	76.666.582.051	54.984.151.929
Ngân hàng TNHH CTCB - CN Tp.HCM (f)		51.629.491.792
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1		
- Vay dài hạn đến hạn trả	20.237.601.000	14.448.255.772
NH TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - SGD 1 (g)		260.255.772
Công ty Đầu tư tài chính Nhà nước (h)	10.641.000.000	14.188.000.000
Cộng	<u>429.518.816.072</u>	<u>412.360.836.647</u>

(a) Vay theo Hợp đồng tín dụng sau:

Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 0129/KH/14NH ngày 30/5/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động/ bảo lãnh

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/12/2014	Lãi suất tại thời điểm 31/12/2014	Tài sản đảm bảo
0077001436871	14/02/2015	14/05/2015	16.027.514.577	4,8%	Tín Chấp
0077001439934	02/03/2015	02/06/2015	18.399.114.211	4,5%	
0077001440565	03/03/2015	03/06/2015	17.159.461.339	4,5%	
0077001451334	23/03/2015	23/08/2015	16.012.190.383	4,5%	
0077001451774	24/03/2015	24/08/2015	15.258.223.784	4,5%	
0077001452743	25/03/2015	25/08/2015	8.712.000.000	4,5%	
0077001453445	26/03/2015	26/08/2015	10.193.793.923	4,5%	
0077001455118	30/03/2015	31/08/2015	19.324.158.810	4,5%	
Cộng			<u>121.086.457.027</u>		

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.16.Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

Hợp đồng tín dụng từng số: 0294/KH/14NH ngày 13/12/2013

Mục đích: Thanh toán tiền mua máy kéo tám đường

Chi tiết kế ước như sau:

Số Kế Ước	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/03/2015	Lãi suất tại thời điểm 31/03/2015	Tài sản đảm bảo
77001308539	20/06/2014	20/06/2015	9.596.601.000	8,0%	Tài sản hình thành từ vốn vay là máy kéo tám đường.
Cộng			9.596.601.000		

(c): Vay theo các hợp đồng tín dụng sau:

Số hợp đồng	Ngày hợp đồng	Ngày đáo hạn	Số dư 31/03/2015	Lãi suất tại thời điểm 31/03/2015	Hình thức đảm bảo
542/2008/HĐVV/TBĐVN-CADIVI và các phụ lục hợp đồng (1)	15/08/2008	30/06/2015	45.000.000.000	6,0%	Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. HCM
01/2012/HĐVV/TBĐVN-CADIVI và các phụ lục hợp đồng (2)	15/08/2008	30/06/2015	50.000.000.000	6,0%	
Cộng			95.000.000.000		

Mục đích vay của các hợp đồng trên :

(1): Trả tiền mua quyền sử dụng 646,4 m² đất và quyền sở hữu nhà tại 70-72 đường Nam kỳ khởi nghĩa-Q1-TP.HCM;

(2): Bổ sung vốn lưu động

6.16.Vay và nợ ngắn hạn (tiếp theo)

(d) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 14.2380036/2014-HĐTD/NHCT900 - CADIVI ngày 7/10/2014

Hạn mức tín dụng : 300.000.000.000 VNĐ

Mục đích vay : bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/03/2015	Lãi suất tại thời điểm 31/03/2015	Hình thức đảm bảo
-----------	--------------	--------------	------------------	-----------------------------------	-------------------

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

217110005516908	30/12/2014	27/01/2015	400.000.000	3,9%	Máy móc thiết bị có nguyên giá 7.363.107.200 đ
217110005638150	14/02/2015	14/05/2015	12.683.766.000	4,5%	
217110005656752	05/03/2015	05/09/2015	24.000.000.000	4,5%	
217110005662795	09/03/2015	09/09/2015	19.361.376.063	4,5%	
217110005665138	10/03/2015	10/09/2015	18.200.582.536	4,5%	
217110005669420	11/03/2015	11/09/2015	23.044.775.734	4,5%	
217110005669211	12/03/2015	12/09/2015	18.837.675.661	4,5%	
Cộng			116.528.175.994		

(e) Vay theo Hợp đồng tín dụng hạn mức số: 261.14.110.830999 ngày 19/9/2014

Hạn mức tín dụng : 100.000.000.000 VND

Mục đích: Bổ sung vốn lưu động

Chi tiết từng kế ước có số dư cuối năm như sau:

Số Kế Ước	Ngày nhận nợ	Ngày đáo hạn	Số dư 31/03/2015	Lãi suất tại thời điểm 31/3/2015	Hình thức đảm bảo
LD1507537978	16/03/2015	16/06/2015	46.135.775.372	4,50%	Hàng hóa có giá trị
LD1507720610	18/03/2015	18/07/2015	30.530.806.679	4,50%	143 tỷ đồng
Cộng			76.666.582.051		

6.17. Phải trả cho người bán**Phải trả người bán trong nước**

Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu

Phải trả cho nhà c.cấp thiết bị, nhà thầu XDCB

Phải trả cho nhà cung cấp dịch vụ

Phải trả người bán nước ngoài

Phải trả cho nhà cung cấp nguyên vật liệu 4.796.381,17 USD#

Cộng**Số cuối kỳ****267.372.384.900**

266.179.887.380

70.224.000

1.122.273.520

103.261.290.245

370.633.675.145**Số đầu năm****192.382.712.915**

190.384.996.717

56.415.244

1.941.300.954

94.067.486.503

94.067.486.503

286.450.199.418

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.18. Người mua trả tiền trước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Người mua trả tiền trước - VND	10.114.826.837	7.136.721.415
Người mua trả tiền trước - USD	32.806,68 USD# 796.295.136	99.975,00 USD# 2.123.469.000
Cộng	10.911.121.973	9.260.190.415

6.19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	-	90.028.497
Thuế xuất nhập khẩu	43.380.975	150.639.429
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.842.473.911	8.259.227.445
Thuế thu nhập cá nhân	732.849.347	1.139.850.432
Các loại thuế khác	-	42.454.978
Cộng	8.618.704.233	9.682.195.781

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí vận chuyển	2.712.777.986	3.025.804.891
Chi phí quản lý doanh nghiệp (thuê kho, phí bảo vệ,...)	1.078.747.656	-
Lãi ký quỹ và chiết khấu thanh toán	1.373.479.554	1.641.736.724
Chiết khấu thương mại	41.128.217.579	45.521.864.373
Chi phí khác (tiền ăn giữa ca, đưa rước công nhân)	746.161.000	1.721.321.281
Chi phí sửa chữa	0	-
Chi phí khuyến mãi theo quy chế đại lý	6.572.851.000	6.572.851.000
Khác	4.000.397.100	86.430.134
Cộng	57.612.631.875	58.570.008.403

6.21. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	233.193.978.256	252.426.759.731
Kinh phí công đoàn	115.777.236	72.171.460
Bảo hiểm xã hội	158.046.458	52.815.000
Bảo hiểm y tế, Bảo hiểm thất nghiệp	13.917.800	-
Các khoản khác	5.621.884.218	3.477.856.792
Cộng	239.103.603.968	256.029.602.983

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.22 Vay và nợ dài hạn	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Đầu tư Tài chính Nhà nước (a)	28.380.689.000	28.380.689.000
Cộng	28.380.689.000	28.380.689.000

(a) Vay theo hợp đồng số 08/2010/HĐTD-DTTC-TD ngày 20/5/2010:

+ Hạn mức vay : 85.132.689.000 đồng

+ Thời hạn vay : 84 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên

+ Lãi suất : theo từng lần giải ngân

+ Mục đích vay : Đầu tư xây dựng mới nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế.

+ Hình thức bảo đảm tiền vay : Quyền sử dụng đất và quyền sở hữu tài sản trên đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa và

+ Số dư tại ngày 31/12/2014 là 42.568.689.000 đồng, trong đó có 14.188.000.000 đồng phải trả trong năm 2015 được

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

6.23. Vốn chủ sở hữu**Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm trước								
Số dư đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	22.616.955.379	38.529.576.825	150.781.161.378	543.162.033.582
-Tăng vốn			-	-	-	-	-	-
-Lợi nhuận sau thuế tăng trong kỳ	-	-	-	-	-	-	129.817.834.097	129.817.834.097
-Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(112.474.423.991)	(101.007.669.107)
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	5.733.377.442	5.733.377.442	(11.466.754.884)	
+ Chia cổ tức năm trước	-	-	-	-	-	-	(86.400.000.000)	(86.400.000.000)
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(12.702.320.962)	(12.702.320.962)
+ BQL điều hành							(1.905.348.145)	(1.905.348.145)
Số dư cuối năm	288.000.000.000	43.234.340.000	0	0	28.350.332.821	44.262.954.267	168.124.571.493	571.972.198.581

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chỉ tiêu	Vốn góp	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Năm nay								
Số dư đầu năm	288.000.000.000	43.234.340.000	-	-	28.350.332.821	44.262.954.267	168.124.571.493	571.972.198.581
- Tăng vốn	-	-	-	-	-	-	-	-
- Lợi nhuận sau thuế tăng trong năm	-	-	-	-	-	-	31.683.659.441	31.683.659.441
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ CSH	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-	-	-
+ Phân phối cho quỹ Khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	-	(4.602.703.230)	(4.602.703.230)
+ Thưởng ban điều hành	-	-	-	-	-	-	(1.498.309.287)	(1.498.309.287)
Số dư cuối kỳ	288.000.000.000	43.234.340.000	0	0	28.350.332.821	44.262.954.267	193.707.218.417	597.554.845.505

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Năm nay		Năm trước	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
-Vốn đầu tư của Tổng Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000	187.218.240.000
-Vốn góp của cổ đông khác	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000	100.781.760.000
	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000	288.000.000.000

Công ty không phát hành trái phiếu.

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận :

Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Năm nay	Năm trước
Vốn góp đầu năm	288.000.000.000	249.599.920.000
Vốn góp tăng trong năm	-	38.400.080.000
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	288.000.000.000	288.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	86.400.000.000	24.959.992.000

Cổ phiếu :

	Năm nay	Năm trước
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu thường	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu thường	28.800.000 cổ phần	28.800.000 cổ phần
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

- Mệnh giá cổ phần : 10.000 đ/cổ phần

7. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

7.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa (*)	1.244.510.600.608	997.744.264.204
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	51.753.569.378	368.367.947.510
Doanh thu gia công sản xuất	400.816.400	739.138.600
Doanh thu dịch vụ	280.987.491	6.964.977.298
Cộng	1.296.945.973.877	1.373.816.327.612

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
7.2. Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	82.762.532.623	113.592.618.260
Hàng bán bị trả lại	1.548.646.328	2.361.272.710
Cộng	84.311.178.951	115.953.890.970
7.3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	1.160.199.421.657	881.790.373.234
Doanh thu bán vật tư, phế liệu	51.753.569.378	368.367.947.510
Doanh thu gia công sản xuất	400.816.400	739.138.600
Doanh thu dịch vụ	280.987.491	6.964.977.298
Cộng	1.212.634.794.926	1.257.862.436.642
7.4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn thành phẩm, hàng hóa	1.075.214.070.041	817.366.552.600
Giá vốn bán vật tư	51.300.042.499	365.297.922.551
Giá vốn gia công sản xuất	213.234.325	0
Hàng tồn kho thiếu hụt	0	0
Giá vốn dịch vụ	0	5.751.099.846
Cộng	1.126.727.346.865	1.188.415.574.997
7.5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	207.812.126	112.237.601
Lãi cổ tức, lợi nhuận được chia	0	221.750.000
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	359.054.160	227.089.682
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	
Khác	0	
Cộng	566.866.286	561.077.283
7.6. Chi phí tài chính		
Chi phí lãi vay	5.439.344.677	8.106.857.182
Chi phí lãi nhận ký quỹ đảm bảo thanh toán	4.813.446.448	4.900.004.411
Chiết khấu thanh toán	33.389.123	26.084.360
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	689.207.027	14.193.330
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	0	0
Dự phòng/ (Hoàn nhập) giảm giá chứng khoán ngắn hạn	-119.801.600	0
Khác	0	0
Cộng	10.855.585.675	13.047.139.283

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7.7. Chi phí bán hàng	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Chi phí nhân viên	1.402.845.328	960.258.311
Chi phí vật liệu	67.528.158	21.084.106
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	6.901.820	9.689.866
Chi phí khấu hao tài sản cố định	43.953.930	13.370.004
Chi phí bảo hành	0	3.634.680.987
Chi phí dịch vụ mua ngoài	6.745.477.661	2.518.946.920
Chi phí bằng tiền khác (*)	1.570.605.682	21.422.000
Cộng	9.837.312.579	7.179.452.194

(*) Chi phí bằng tiền khác quý 1: giảm 6.286.059.883 đ do chiết khấu thương mại chưa thực hiện 31/3/2015 chênh lệch giảm so với thời điểm 31/12/2014

7.8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Chi phí nhân viên	15.237.117.184	6.859.362.060
Chi phí vật liệu	170.835.474	238.691.326
Chi phí dụng cụ đồ dùng văn phòng	417.597.503	391.589.675
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.490.354.472	968.021.241
Thuế, phí, lệ phí	606.509.892	567.461.349
Chi phí dự phòng	0	0
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.682.877.110	1.666.878.154
Chi phí bằng tiền khác	5.711.168.244	6.189.138.742
Cộng	25.316.459.879	16.881.142.547

7.9. Thu nhập khác	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Thu từ thanh lý tài sản, phế liệu	0	
Thu lãi nợ quá hạn, phạt hợp đồng	0	17.490.869
Chênh lệch do đánh giá lại tài sản góp vốn	0	
Khoản tiền được hỗ trợ lãi suất từ Công ty đầu tư tài chính Nhà nước	0	
Khoản thuế nhập khẩu có q.định không phải nộp	0	
Xử lý công nợ không ai đòi, kh.hàng trả thừa	0	
Thu nhập khác	167.747.962	9.498.675
Cộng	167.747.962	26.989.544

7.10. Chi phí khác	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Chênh lệch lỗ do đánh giá lại tài sản góp vốn	0	
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, phế liệu	0	
Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế	0	
Bị phạt thuế, truy nộp thuế	8.397.200	
Xử lý công nợ	0	
Chi phí khác	0	
Cộng	8.397.200	0

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

7.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Chi phí nguyên liệu vật liệu	1.294.534.021.922	1.435.433.898.005
Chi phí nhân công	37.463.595.939	24.243.747.276
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.271.417.623	8.653.440.400
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.414.545.963	6.778.143.677
Chi phí khác bằng tiền	14.997.077.177	14.349.631.590
Cộng	1.370.680.658.624	1.489.458.860.948
7.12. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	40.624.306.976	32.535.189.691
Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		(156.939.582)
Chênh lệch vĩnh viễn: Tăng (+), Giảm (-)		-153.582
Chênh lệch tạm thời: Tăng (+), Giảm (-)		(157.093.163)
Tổng thu nhập chịu thuế	40.624.306.976	32.378.250.110
Thu nhập miễn thuế		
Thu nhập tính thuế	40.624.306.976	32.378.250.110
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	9.130.664.752	7.123.215.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm ước tính	(190.017.217)	34.560.496
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	8.940.647.535	7.157.775.520

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

7.13. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.683.659.441	25.377.414.171
Số cổ phiếu bình quân lưu hành	28.800.000	28.800.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.100	881

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

8. Công cụ tài chính**8.1. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền và các khoản tương đương tiền	117.736.910.349	71.855.731.580
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	10.418.100.000	4.355.000.000
Các khoản đầu tư sẵn sàng để bán	9.271.111.411	9.151.309.811
Phải thu khách hàng	551.667.788.481	486.752.932.345
Các khoản phải thu khác	7.323.209.914	57.413.235.838
Cộng	696.417.120.155	629.528.209.074
Nợ phải trả tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả cho người bán	370.633.675.145	286.450.199.418
Vay và nợ ngắn hạn, dài hạn	457.899.505.072	440.741.525.647
Phải trả người lao động	17.857.025.260	39.138.022.888
Chi phí phải trả	57.612.631.875	58.570.008.403
Các khoản phải trả khác	239.103.603.968	256.029.602.983
Cộng	1.143.106.441.320	1.085.886.686.613

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết, mong muốn giao dịch, trong một giao dịch trao đổi ngang giá.

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có những hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210/2009/TT-BTC yêu cầu áp dụng chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với chuẩn mực Báo cáo tài chính quốc tế.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các khoản đầu tư dài hạn của Công ty và Công ty chưa có dự định nào để bán các tài sản tài chính này trong tương lai gần.

8.2. Tài sản đảm bảo**Tài sản thế chấp cho đơn vị khác**

Công ty đang thế chấp Quyền sử dụng đất tại 70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Nợ phải thu và Hàng tồn kho, máy tạo hạt PVC và một số tài sản (thiết bị chính và thiết bị phụ trợ) được hình thành từ dự án Nhà máy sản xuất cáp ngầm trung thế và hạ thế tại Tân Phú Trung, Tp. HCM. Việc thế chấp bằng Nợ phải thu và hàng tồn kho được quy định chung trong hợp đồng tín dụng mà không xác định cụ thể khoản nợ phải thu cũng như hàng tồn kho nào được thế chấp;

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Theo hợp đồng thế chấp động sản số 14.20.0010/HĐTC ngày 30/9/2014 giữa Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Nhơn Trạch ("Ngân hàng"), Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai thế chấp cho Ngân hàng Dây chuyển đúc đồng liên tục 10 đầu dây sản xuất dây đồng không oxy có độ dẫn điện cao Model UPCAST US20X-10 với công suất 10.000 tấn/năm thuộc dự án Saivi-063. Tài sản thế chấp này để đảm bảo các nghĩa vụ trả nợ phát sinh liên quan đến các hợp đồng tín dụng, hợp đồng cấp bảo lãnh, .. được ký kết giữa Công ty và Ngân hàng. Tại ngày 31/12/2014, Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai chưa nhận bất kỳ khoản vay nào.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản thế chấp nào của đơn vị khác vào ngày 31 tháng 03 năm 2015.

8.3. Rủi ro tín dụng

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng).

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng nhiều biện pháp khác nhau tùy theo nhóm đối tượng khách hàng. Cụ thể:

+ Đối với khách hàng là các đại lý, Công ty yêu cầu đại lý thực hiện ký quỹ tương ứng với giá trị hàng chưa thanh toán (các đại lý sẽ được hưởng lãi ký quỹ thanh toán) hoặc được ngân hàng có uy tín bảo lãnh thanh toán. Mặc khác, Công ty cũng xây dựng được mạng lưới khách hàng là các đại lý trên khắp cả nước nên rủi ro tín dụng không tập trung vào khách hàng nhất định.

+ Đối với khách hàng nước ngoài, Công ty chủ yếu bán hàng theo phương thức thanh toán L/C nên sẽ giảm thiểu đến mức thấp nhất rủi ro tín dụng.

+ Một số trường hợp khác sẽ do Ban Tổng Giám đốc của Công ty xem xét, đánh giá khả năng thanh toán từng khách hàng cụ thể để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

8.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền thu được từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Q.1, TP.HCM

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Phải trả cho người bán	370.633.675.145	-	-	370.633.675.145
Vay và nợ	457.899.505.072	28.380.689.000	-	486.280.194.072
Phải trả cho người lao động	17.857.025.260	-	-	17.857.025.260
Chi phí phải trả	57.612.631.875	-	-	57.612.631.875
Các khoản phải trả khác	239.103.603.968	-	-	239.103.603.968
Cộng	1.143.106.441.320	28.380.689.000	0	1.171.487.130.320
Số đầu năm				
Phải trả cho người bán	286.450.199.418	-	-	286.450.199.418
Vay và nợ	412.360.836.647	28.380.689.000	-	440.741.525.647
Phải trả cho người lao động	39.138.022.888	-	-	39.138.022.888
Chi phí phải trả	58.570.008.403	-	-	58.570.008.403
Các khoản phải trả khác	256.029.602.983	-	-	260.986.930.257
Cộng	1.052.548.670.339	28.380.689.000	0	1.085.886.686.613

8.5. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty thường xuyên theo dõi sự thay đổi của tỷ giá hối đoái, cân đối thu chi ngoại tệ để hạn chế rủi ro ngoại tệ.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Rủi ro lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền ngắn hạn và dài hạn.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường để có được các lãi suất có lợi nhất và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Rủi ro về giá khác

Rủi ro về giá khác là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường ngoài thay đổi của lãi suất và tỷ giá hối đoái.

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9. Những thông tin khác

9.1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Tổng giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình các cá nhân này.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Tiền lương, tiền thưởng của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng;	1.483.488.509	1.141.847.931
Thù lao của Hội đồng quản trị, ban kiểm soát, thư ký Hội đồng quản trị	173.950.000	162.000.000
Cộng	1.657.438.509	1.303.847.931

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan với Công ty gồm :

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng công ty CP Thiết bị điện Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội - HEM	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Khí cụ điện I - VINAKIP	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC - EPT	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam (Cambodia)	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Có cùng công ty mẹ
Công ty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungary - VIHEM	Công ty liên kết của Công ty mẹ
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC	Công ty liên kết của công ty mẹ
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh của công ty mẹ

Trong năm, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Quý 1-2015	Quý 1-2014
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Mua nguyên vật liệu;	138.778.108.868	161.772.077.736
	T/ toán tiền mua nguyên liệu;	83.597.301.574	166.653.082.829
	Lãi vay phát sinh trong kỳ	1.425.000.000	1.662.500.000
	Trả lãi vay;		1.662.500.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC	Phải trả tiền xây dựng CB	11.140.730.000	-
	Thanh toán	8.001.657.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Mua nguyên vật liệu;	88.948.015.326	54.007.362.366
	T/ toán tiền mua nguyên liệu;	72.487.948.870	53.961.909.850

Tại ngày kết thúc năm tài chính (31/03/2015), công nợ với Bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Nội dung công nợ	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tổng công ty cổ phần Thiết bị điện Việt Nam	Phải trả tiền mua nguyên vật	123.133.868.358	67.953.061.064
	Phải trả lãi vay;	1.425.000.000	0
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội - HMCC	Phải trả tiền xây dựng CB	3.139.073.000	
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Phải trả tiền mua nguyên vật	29.487.352.402	13.027.285.946

9.2. Thông tin về bộ phận

Thông tin về bộ phận theo khu vực được thể hiện như sau:

Cuối Quý I-2015

Chỉ tiêu	CADIVI	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	73.899.550.175	43.837.360.174	117.736.910.349
2) Phải thu khách hàng	556.193.784.985	71.737.982.004	627.931.766.989
3) Nguyên vật liệu tồn kho	212.452.046.671	8.879.367.677	221.331.414.348
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.817.382.270	15.764.510.826	41.581.893.096
5) Tài sản cố định hữu hình:	209.562.101.978	43.410.624.597	252.972.726.575
- Nguyên giá	526.912.611.232	54.679.049.615	581.591.660.847
- Hao mòn lũy kế	(317.350.509.254)	(11.268.425.018)	-328.618.934.272
6) Tài sản cố định vô hình:	47.042.661.423	-	47.042.661.423
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(8.198.401.476)	-	-8.198.401.476
7) Tài sản không phân bổ			
Tổng cộng Tài sản			1.772.081.190.081
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	457.899.505.072		457.899.505.072
2) Nợ phải trả bộ phận	35.634.755.056	128.875.772.901	164.510.527.957
3) Nợ phải trả không phân bổ			0
Tổng cộng Nợ phải trả			622.410.033.029

Đầu năm

Chỉ tiêu	CADIVI - VN	CADIVI - Đồng Nai	Cộng
1) Tiền và các khoản tương đương tiền	71.075.719.530	780.012.050	71.855.731.580
2) Phải thu khách hàng	453.841.685.604	32.911.246.741	486.752.932.345
3) Nguyên vật liệu tồn kho	113.820.367.126	26.717.520.861	140.537.887.987
4) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	75.447.579.935	28.852.435.504	104.300.015.439
5) Tài sản cố định hữu hình:	218.187.869.509	42.291.996.670	260.479.866.179
- Nguyên giá	526.532.811.231	51.788.975.492	578.321.786.723
- Hao mòn lũy kế	(308.344.941.722)	(9.496.978.822)	(317.841.920.544)
6) Tài sản cố định vô hình:	47.297.617.854	-	47.297.617.854
- Nguyên giá	55.241.062.899	-	55.241.062.899
- Hao mòn lũy kế	(7.943.445.045)	-	(7.943.445.045)
7) Tài sản không phân bổ			574.711.841.100
Tổng cộng Tài sản			1.685.935.892.484
1) Vay ngắn hạn, dài hạn	440.741.525.647	-	440.741.525.647
2) Nợ phải trả bộ phận	289.257.590.690	6.452.799.143	295.710.389.833
3) Nợ phải trả không phân bổ			377.511.778.423
Tổng cộng Nợ phải trả			1.113.963.693.903

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

Thông tin về bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh được thể hiện như sau:

Quý I Năm nay

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.160.199.421.657	51.753.569.378	400.816.400	280.987.491	1.212.634.794.926
Giá vốn hàng bán	1.075.214.070.041	51.300.042.499	213.234.325	-	1.126.727.346.865
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	84.985.351.616	453.526.879	187.582.075	280.987.491	85.907.448.061

Năm trước

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	4.661.537.794.294	727.369.649.868	2.200.934.970	3.457.079.052	5.394.565.458.184
Giá vốn hàng bán	4.271.324.383.454	707.657.118.251	1.066.315.742	-	4.980.047.817.447
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	390.213.410.840	19.712.531.617	1.134.619.228	3.457.079.052	414.517.640.737

Quý I Năm trước

Chỉ tiêu	Sản xuất	Kinh doanh vật tư	Gia công sản xuất	Dịch vụ khác	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	881.790.373.234	368.367.947.510	739.138.600	6.964.977.298	1.257.862.436.642
Giá vốn hàng bán	817.366.552.600	365.297.922.551	0	5.751.099.846	1.188.415.574.997
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	64.423.820.634	3.070.024.959	739.138.600	1.213.877.452	69.446.861.645

70-72 Nam Kỳ Khởi Nghĩa, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ I NĂM 2015

(Thể hiện bằng tiền đồng Việt Nam, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác).

9.3. Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán Quý I-2015

Sau ngày kết thúc quý I-2015 (31/03/2015) đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất không có sự kiện bất thường nào xảy ra.

9.4. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất quý I-2014 chưa được kiểm toán.

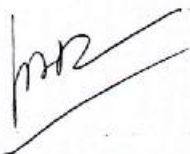
Giải trình chênh lệch kết quả SXKD so với cùng kỳ năm trước

Báo cáo tài chính hợp nhất quý I-2015 của công ty có kết quả lợi nhuận trước thuế là 40.624.306.976 đồng, so với quý I-2014 là 32.535.189.691 đồng thì biến động tăng 24,47%.

Theo quy định của Bộ Tài Chính tại thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/4/2012 v/v *Hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán*, Công ty xin giải trình nguyên nhân tăng lợi nhuận như sau:

1. Doanh thu thuần tuy giảm 45, 227 tỷ đồng chủ yếu do doanh thu bán vật tư giảm 316,614 tỷ đồng, nhưng doanh thu chính của Công ty là bán thành phẩm hàng hóa tăng 278,409 tỷ đồng (tăng 31,57%) làm tăng lợi nhuận.
2. Giá vật tư nguyên liệu chính là đồng, nhôm, nhựa đều giảm làm giảm giá vốn thành phẩm hàng hóa. Tỷ lệ giá vốn trên doanh thu thuần của thành phẩm hàng hóa quý I/2015 là 92,67% so với quý I/2014 là 92,69%.

Người lập biểu



NGÔ HỒNG NGA

Kế toán trưởng



VÕ HỮU LUYỆN

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 6 năm 2015

Tổng giám đốc



NGUYỄN LỘC